



JAPAN HEALTH CARE



一般的な健康診断プログラムは次のとおりです。

The Prevention Clinic Tokyo

*Chương trình kiểm tra sức khỏe tổng quát tại
The Prevention Clinic Tokyo*

〒100-0006 東京都千代田区有楽町1-8-1
ザ・ペニンシュラ東京 4階

Ecogreen, 39B Nguyễn Văn Linh, phường
Tân Thuận Tây, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh



Hotline:
0984.051.241
Ms. Trang



www.preventionclinic.tokyo



	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント Gói <i>President</i>	エグゼ クティブ Gói <i>Executive</i>	プレ ミアム Gói <i>Premium</i>
特殊血液 検査 <i>Xét nghiệm máu đặc thù</i>	脳梗塞・心筋梗塞発症リ スク検査 <i>Kiểm tra nguy cơ đột quỵ, quỵ cơ nhồi máu cơ tim</i>		LOX-index	脳梗塞・心筋梗塞発症リ スク検査 <i>Kiểm tra nguy cơ đột quỵ, quỵ cơ nhồi máu cơ tim</i>	○	○	○
	軽度認知障害リスク検査 <i>Kiểm tra nguy cơ tổn thương khả năng tri nhận mức độ nhẹ (Bệnh mất trí)</i>		MCIスクリーニング 検査 <i>Kiểm tra MCI Screening</i>	軽度認知障害リスク検 査 <i>Kiểm tra nguy cơ tổn thương khả năng tri nhận mức độ nhẹ (Bệnh mất trí)</i>	○	○	○
	マイクロ RNA検査 <i>Kiểm tra Micro RNA</i>		大腸がん・胃がん・ 食道がん・乳がん・ 卵巣がん・肺がん・ 膵臓がん <i>Rà soát nguy cơ ung thư đại tràng, ung thư dạ dày, ung thư vú, ung thư buồng trứng, ung thư phổi, ung thư tụy</i> 胆道がん・肝臓が ん・膀胱がん・リン パ腫・白血病・脳腫 瘍 <i>Rà soát ung thư ống mật, ung thư gan, ung thư bàng quang, u lympho, máu trắng, u não</i>	この検査では、患者の血 液中の特定の miRNA が検出されます。病気/ 癌細胞は、微小胞にカプ セル化された特定の特 定の miRNA を分泌し、 体の血管を通過して移動し ます。 <i>Xét nghiệm phát hiện các miRNA đặc thù trong máu của bệnh nhân. Các tế bào bị bệnh / tế bào ung thư tiết ra một số miRNA đặc thù được gói bọc trong các tiểu bào và di chuyển trong mạch máu cơ thể</i>	左記全種 選択○ <i>Chọn tất cả các loại bên trái</i>	左記5種 選択○ <i>Chọn 5 loại bên trái</i>	左記3種 選択○ <i>Chọn 3 loại bên trái</i>



	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミウム <i>Gói Premium</i>
血液検査 <i>Xét nghiệm máu</i>	生化学的検査 <i>Xét nghiệm sinh hoá</i>	糖代謝検査 <i>Kiểm tra chức năng chuyển hoá đường</i>	血糖(空腹時)・HbA1C・グリコアルブミン・C.ペプチド <i>Đường huyết (khi bụng đói), HbA1C, Glyco Albumin, C.Peptide</i>		○	○	○
便潜血検査 <i>Xét nghiệm phân (có lẫn máu hay không)</i>	便検査 <i>Xét nghiệm phân</i>	大腸検査 <i>Kiểm tra đại tràng</i>	免疫学的便潜血反応(2回法) <i>Phát hiện máu ẩn trong phân theo miễn dịch học (Phương pháp test 2 lần)</i>	消化管出血を診断します。大腸がんや大腸ポリープなどの発見に効果を発揮します。 <i>Để chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá. Hiệu quả trong việc kiểm tra ung thư đại tràng, Polyp đại tràng v.v....</i>		○	○
MRI検査 <i>Kiểm tra MRI</i>		頭部・骨盤検査 <i>Kiểm tra phần đầu kiểm tra phần xương chậu</i>	頭部MRI/MRA・骨盤MRI <i>Chụp MRI/MRA vùng đầu, Chụp MRI xương chậu</i>	脳 - 脊柱、頸部、腹部の固形臓器、子宮 - 付属器、前立腺、直腸、骨盤腫瘍などの異常な腫瘍を検出します。メリットは放射線が出ないことです。短所: 骨構造、呼吸器系(喉頭、気管、肺)、消化器系への損傷を明確に評価することができません。6mm 未満の病変は磁気造影剤を注入しないと検出できません。ただし、スクリーニングでは反応(アレルギー、ショック)のリスクがあるため、薬物の注射は行わないことをお勧めします。損傷を早期に発見するには、年に一度の点検が必要です。 <i>Phát hiện khối bất thường ở sọ não - cột tủy, vùng cổ, các tạng đặc trong ổ bụng, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, trực tràng, các khối u vùng chậu. Ưu điểm là không nhiễm xạ. Nhược điểm: không đánh giá được rõ các tổn thương của cấu trúc xương, hệ thống hô hấp (thanh quản, khí quản, hai phổi), hệ thống ống tiêu hoá. Không phát hiện được các tổn thương có kích thước nhỏ dưới 6mm nếu không tiêm thuốc đối quang tử. Tuy nhiên trong sàng lọc khuyến cáo là không tiêm thuốc vì nguy cơ phản ứng (dị ứng, sốc). Để phát hiện sớm tổn thương nên cần kiểm tra định kỳ hàng năm.</i>	○	○	○

	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミアム <i>Gói Premium</i>
血液検査 <i>Xét nghiệm máu</i>	血清学的検査 <i>Xét nghiệm huyết thanh</i>	甲状腺機能検査 <i>Kiểm tra chức năng tuyến giáp</i>	TSH・FT3・FT4	血液検査は多くの病気の検出と評価に重要な役割を果たし、体の健康状態に関する詳細な情報を提供します。特に血液検査では、さまざまな病気を発見することができます。 <i>Xét nghiệm huyết học đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và đánh giá nhiều loại bệnh, cung cấp thông tin chi tiết về tình trạng sức khỏe của cơ thể. Đặc biệt, thông qua xét nghiệm huyết học, có thể phát hiện một loạt các bệnh lý</i>	○	○	○
		心機能検査 <i>Kiểm tra chức năng tim</i>	CPK・NT-proBNP		○	○	○
	生化学的検査 <i>Xét nghiệm sinh hoá</i>	肝・胆・膵臓検査 <i>Kiểm tra gan, mật, tụy</i>	総蛋白・アルブミン・A/G比・総ビリルビン <i>Tổng Protein toàn phần, Albumin, Tỷ lệ A/G, Tổng Bilirubin toàn phần</i>	血液検体中の特定の化学物質の濃度または活性を測定することにより、指標を特徴付ける肝臓、腎臓などの体内の一部の部分および器官の機能を評価するのに役立ちます。病理の検出、診断のサポート、治療のモニタリング。 <i>Đo lường nồng độ hay hoạt độ của một số chất hóa học nhất định trong bệnh phẩm là máu, qua đó giúp đánh giá chức năng của một số bộ phận, cơ quan trong cơ thể như gan, thận,...đặc trưng cho chỉ số sinh hóa đó, do đó nó có ý nghĩa quan trọng trong phát hiện sớm bệnh lý, hỗ trợ cho việc chẩn đoán và theo dõi điều trị</i>	○	○	○
			直接ビリルビン・間接ビリルビン・LDH・ALP <i>Bilirubin trực tiếp,</i>				
			GOT・GPT・γ-GTP・LAP・CHE・M2BPGi ・アミラーゼ <i>GOT, GPT, γ-GTP, LAP, CHE, M2BPGi, Amylase</i>				
		蛋白分画検査 <i>Kiểm tra phân đoạn protein huyết thanh</i>	アルブミン・α1グロブリン・α2グロブリン・βグロブリン・γグロブリン <i>Albumin, α1Globulin, α2Globulin, β Globulin, γ Globulin</i>		○	○	○
		腎機能検査 <i>Kiểm tra chức năng thận</i>	クレアチニン・尿素窒素・尿酸・eGFR・Na・K・Cl <i>Creatine, Ure, Axit uric, eGFR, Na, K, Cl</i>		○	○	○
		脂質代謝検査 <i>Kiểm tra chức năng chuyển hoá chất béo</i>	HDL-コレステロール・LDL-コレステロール <i>HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol</i>		○	○	○
			総コレステロール・中性脂肪・non-HDL-コレステロール <i>Tổng Cholesterol, Tryglyceride (Mỡ trung tính), Non-HDL-Cholesterol</i>				

	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミアム <i>Gói Premium</i>
医師診察 <i>Thăm khám với bác sĩ</i>	問診・診察 <i>Trả lời câu hỏi y tế, bác sĩ thăm khám</i>		問診・診察 <i>Trả lời câu hỏi thăm khám y tế, thăm khám với bác sĩ</i>	危険因子の評価、臨床検査 <i>Đánh giá các yếu tố nguy cơ, thăm khám lâm sàng</i>	○	○	○
	判定・指導・説明 <i>Chẩn đoán, hướng dẫn, giải thích</i>		判定・指導・結果説明 <i>Chẩn đoán, hướng dẫn, giải thích kết quả</i>				
身体計測 <i>Đo các chỉ số cơ thể</i>	身長・体重 <i>Chiều cao, cân nặng</i>		肥満度・標準体重表記 <i>Hiển thị mức độ béo phì, cân nặng tiêu chuẩn</i>	身長、体重、血圧を評価する <i>Đánh giá chiều cao, cân nặng, huyết áp</i>	○	○	○
	体組成計検査 <i>Kiểm tra phân tích thành phần cơ thể</i>						
血圧検査 <i>Đo huyết áp</i>					○	○	○
視力検査 <i>Đo thị lực</i>	視力 <i>Thị lực</i>		裸眼・矯正 <i>Mắt thường, mắt đeo kính</i>	高血圧や糖尿病による屈折異常、黄斑変性、眼底出血などの目の異常をチェックします。 <i>Kiểm tra phát hiện bất thường về mắt như tật khúc xạ, thoái hoá điểm vàng, xuất huyết đáy mắt do tăng huyết áp hoặc đái tháo đường</i>	○	○	○
眼底検査 <i>Đo đáy mắt</i>	眼底 <i>Đáy mắt</i>		両眼 <i>Hai mắt</i>		○	○	○
心電図検査 <i>Đo điện tâm đồ</i>	安静時心電図 <i>Điện tâm đồ ở trạng thái nghỉ ngơi</i>		安静時12誘導 <i>Điện tâm đồ 12 chuyển đạo khi ở trạng thái nghỉ ngơi</i>	心臓の電気検査: 心臓の不整脈または伝導障害、画像は左心室負荷の増加、心筋虚血を示唆します <i>Thăm dò về mặt điện học của tim: bệnh lý rối loạn nhịp hoặc dẫn truyền trong tim, hình ảnh gợi ý tăng gánh thất trái, thiếu máu cơ tim</i>	○	○	○
動脈硬化検査 <i>Kiểm tra mức độ xơ cứng động mạch</i>	脈波 <i>Sóng mạch</i>		ABI・CAVI	アテローム性動脈硬化の有無をチェックする <i>Kiểm tra độ xơ vữa động mạch</i>	○	○	○

	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミアム <i>Gói Premium</i>
呼吸機能 検査 <i>Kiểm tra chức năng hô hấp</i>	スパイロメー ター <i>Spirometer</i>		努力肺活量(%)・%肺 活量(%)・%1秒量(%)・1秒率(%) <i>Dung tích gắng sức của phổi (%), Dung tích phổi (%), Dung tích trong 1s (%), Tỷ lệ trong 1s (%)</i>	肺の内外の空気を交 換する機能をチェッ クします。換気障害 のリスクを早期に発 見 <i>Kiểm tra chức năng trao đổi không khí ra vào trong phổi. Phát hiện sớm các nguy cơ</i>	コロナ過 休止中 <i>Tạm dừng dịch vụ do dịch covid</i>	コロナ過 休止中 <i>Tạm dừng dịch vụ do dịch covid</i>	コロナ過 休止中 <i>Tạm dừng dịch vụ do dịch covid</i>
CT検査 <i>Chụp CT</i>	胸部・腹部 <i>Ngực, ổ bụng</i>		胸部CT・腹部CT&内 臓脂肪CT(腹囲) <i>Chụp CT vùng ngực, CT ổ bụng, CT mỡ nội tạng (vòng bụng)</i> ※冠動脈に石灰化あ れば冠動脈石灰化検 査追加 <i>Thêm mục kiểm tra mảng vôi hóa động mạch vành nếu có dấu hiệu vôi hoá mạch vành.</i>	胸部、腹部、内臓脂 肪部の病変の診断・ 評価を目的とする <i>Mục đích chẩn đoán và đánh giá các tổn thương vùng ngực, ổ bụng, mỡ nội tạng</i>	○	○	○
上部消化 管内視鏡 検査 <i>Kiểm tra nội soi ống tiêu hoá trên (Dạ dày)</i>			上部消化管内視鏡 <i>Nội soi ống tiêu hoá trên (Dạ dày)</i>	食道、胃、十二指腸、 結腸直腸などの上部 消化管および下部消 化管のがんおよび前 がん病変を、麻酔下で 、心地よく、快適で、痛 みのない感覚でスク リーニングします。 <i>Sàng lọc ung thư và tổn thương tiền ung thư thuộc đường tiêu hoá trên và dưới bao gồm: thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng có gây mê, với cảm giác dễ chịu, thoải mái, không đau</i>	○	○	○
大腸内視 鏡検査 <i>Kiểm tra nội soi đại tràng</i>			大腸内視鏡検査 <i>(Nội soi đại tràng)</i>	大腸内視鏡検査 <i>(Nội soi đại tràng)</i>	○		
超音波検 査 <i>Kiểm tra siêu âm</i>	腹部 <i>Ổ bụng</i>		胆嚢・肝臓・腎臓・膵臓 ・脾臓 <i>Mật, gan, thận, tụy, lá lách</i>	腹部臓器の形状の異 常をチェックし、肝臓、 胆嚢、膵臓、脾臓、腎 臓などの腹腔内の疾 患を検出します。 <i>Kiểm tra bất thường về hình dạng của nội tạng trong bụng, phát hiện các bệnh lý trong ổ bụng như: gan mật, tụy, lách, thận...</i>	○	○	○
	頸動脈 <i>Động mạch cảnh</i>		頸動脈超音波 <i>Siêu âm động mạch cảnh</i>	頸動脈の狭窄や閉塞 を調べます <i>Khảo sát tình trạng hẹp hoặc tắc nghẽn động mạch cảnh</i>	○		

	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミウム <i>Gói Premium</i>
超音波検査 <i>Kiểm tra siêu âm</i>	甲状腺 <i>Tuyến giáp</i>		甲状腺超音波 <i>Siêu âm tuyến giáp</i>	一般健康診断。臨床医師が頸部腫瘍、甲状腺腫、縦隔腫瘍を疑う場合、または臨床検査は正常だが他の検査で甲状腺疾患が疑われる場合に適用されます。 <i>Thăm khám sức khỏe tổng quát và chỉ định khi bác sĩ khám lâm sàng nghi ngờ có khối u vùng cổ, bướu giáp, khối trong trung thất hoặc khi khám lâm sàng bình thường nhưng nghi ngờ có bệnh lý tuyến giáp qua các xét nghiệm khác</i>	○		
	心臓 <i>Tim</i>		心臓超音波 <i>Siêu âm tim</i>	心臓病の診断において心臓の異常を検査すると、患者の脈拍や息切れのほか、大きさ、厚さ、血液を送り出す能力がわかります <i>Kiểm tra bất thường ở tim, trong chẩn đoán các bệnh lý ở tim, cho thấy kích cỡ, độ dày mỏng, khả năng bơm máu cũng như nhịp đập và tình trạng thở gấp của bệnh nhân</i>	○		
骨密度検査 <i>Kiểm tra mật độ xương</i>			X線(DEXA法) <i>Tia X (Phương pháp DEXA)</i>	骨粗鬆症、加齢や閉経による骨量の減少を診断します <i>Chẩn đoán bệnh loãng xương, giảm khối lượng xương do cao tuổi và mãn kinh</i>	○	○	○
尿検査 <i>Xét nghiệm nước tiểu</i>	尿一般 <i>Các hạng mục kiểm tra cơ bản về nước tiểu</i>		蛋白・糖・ウロビリノーゲン・潜血 <i>Protein, đường, Urobilinogen, máu</i>	予備評価では、糸球体損傷が示唆される尿路感染症などの病状を診断します。赤血球尿症、腎炎、膀胱炎などの状態を評価します。 <i>Đánh giá sơ bộ chẩn đoán ccas bệnh lý như viêm đường tiết niệu, gợi ý cho ác tổn thương cầu thận. Đánh giá tình trạng hồng cầu niệu, viêm thận, viêm bàng quang v.v....</i>	○	○	○
			ケトン体・ビリルビン・PH・比重・尿中アルブミン <i>Ketone, Bilirubin, PH, tỉ trọng, Albumin trong nước tiểu</i>				

	検査項目 <i>Hạng mục kiểm tra</i>	分類ほか <i>Khác</i>	検査内容ほか特記事項 <i>Nội dung kiểm tra và các nội dung cần ghi chú đặc biệt</i>	意味 <i>Ý nghĩa</i>	プレジ デント <i>Gói President</i>	エグゼ クティブ <i>Gói Executive</i>	プレ ミアム <i>Gói Premium</i>
血液検査 <i>Xét nghiệm máu</i>	血液学的検査 <i>Xét nghiệm huyết học</i>	血球検査 <i>Kiểm tra huyết cầu</i>	赤血球数・ヘモグロビン・ヘマトクリット・白血球数・血小板数・網状赤血球 <i>Số lượng hồng cầu, Hemoglobin, Hematocrit, số lượng bạch cầu, số lượng tiểu cầu, số lượng hồng cầu lưới</i>	血液検査は多くの病気の検出と評価に重要な役割を果たし、体の健康状態に関する詳細な情報を提供します。特に血液検査では、さまざまな病気を発見することができます。 <i>Xét nghiệm huyết học đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và đánh giá nhiều loại bệnh, cung cấp thông tin chi tiết về tình trạng sức khỏe của cơ thể. Đặc biệt, thông qua xét nghiệm huyết học, có thể phát hiện một loạt các bệnh lý</i>	○	○	○
			MCV・MCH・MCHC				
		血液像検査 <i>Xét nghiệm công thức máu toàn phần</i>	好中球数・好酸球数・好塩基球数・単球数・リンパ球数 <i>Số lượng bạch cầu trung tính, số lượng bạch cầu ái toan, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng bạch cầu mono, số lượng bạch cầu lympho</i>		○	○	○
		貧血検査 <i>Xét nghiệm xác định khả năng thiếu máu</i>	血清鉄・総鉄結合能・フェリチン <i>Sắt huyết thanh, khả năng gắn sắt toàn phần, Ferritin</i>		○	○	○
		凝固系検査 <i>Xét nghiệm các chỉ số hệ đông máu</i>	PT・APTT		○	○	○
	血清学的検査 <i>Xét nghiệm huyết thanh</i>	感染症検査 <i>Kiểm tra các bệnh truyền nhiễm</i>	HBs抗原・HCV抗体・梅毒検査：定性(RPR法・TPHA法) <i>Kháng nguyên HBs, Kháng thể HCV, xét nghiệm kiểm tra bệnh giang mai: Định tính (Phương pháp RPR, phương pháp TPHA)</i>	血液中の鉄の量を測定して、鉄欠乏または鉄過剰をチェックする方法。さらに、血清鉄検査の結果は、貧血を引き起こす可能性のある健康状態の診断と治療に役立ちます。 <i>Phương pháp đo lượng sắt trong máu để kiểm tra tình trạng thiếu sắt hoặc thừa sắt. Ngoài ra, kết quả xét nghiệm sắt huyết thanh giúp chẩn đoán và điều trị bất kỳ tình trạng sức khỏe nào có thể dẫn đến thiếu máu</i>	○	○	○
			血中ピロリ菌抗体価 <i>Giá trị kháng thể khuẩn Pylori trong máu</i>				
		炎症検査 <i>Kiểm tra xác định khả năng mắc các chứng viêm</i>	CRP・血清補体価・リウマチ因子定量・抗核抗体 <i>Chỉ số viêm CRP, Giá trị CH50 (Bổ thể gây tan máu toàn phần), định lượng yếu tố gây thấp khớp, kháng thể kháng nhân ANA</i>		○	○	○
		腫瘍マーカー検査 <i>Kiểm tra các chỉ dấu ung thư</i>	CEA・CA19-9・AFP・TPA・DUPAN-2・SLX		○	○	○
			CA15-3・ProGRP・SCC・CYFRA・CA72-4・CA125				